

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.960	25.960	26.270	26.270	VNĐ
	AUD	16.890	16.990	17.410	17.410	VNĐ
	CAD	18.880	18.990	19.470	19.470	VNĐ
	CHF		32.620		33.490	VNĐ
	EUR	30.320	30.460	31.280	31.280	VNĐ
	GBP	35.370	35.530	36.440	36.440	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	176,60	180,20	183,70	184,70	VNĐ
	NZD		15.750		16.280	VNĐ
	SGD	20.170	20.350	20.870	20.870	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 01/07/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 1, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.